

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN SAU KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

Năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A-TÀI SẢN	A			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		151.941.305.944	215.186.555.529
1. Tiền mặt	111		663.427.403	789.517.651
2. Tiền gửi Ngân hàng	112		151.277.878.541	214.397.037.878
3. Tiền đang chuyển	113		0	
4. Các khoản tương đương tiền	114			
II. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	120		105.724.144.482.414	91.810.884.409.323
1. Tiền gửi có kỳ hạn	121		0	
2. Trái phiếu	122		105.724.144.482.414	91.810.884.409.323
3. Tín phiếu	123		0	
4. Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	124		0	
III. Các khoản phải thu	130		3.230.650.586.694	2.921.981.519.099
1. Phải thu của khách hàng	131		266.013.631.536	244.377.352.969
2. Trả trước cho người bán	132		30.541.609.062	61.287.673.248
3. Phải thu nội bộ	133		0	
4. Phải thu khác	134		2.934.498.292.973	2.616.316.492.882
5. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	135		(402.946.877)	
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	
IV. Hàng tồn kho	140		443.921.488	485.013.156
V. Tài sản cố định	210		539.864.622.327	587.260.280.653
1. Tài sản cố định hữu hình	211		439.882.432.949	486.386.502.880
- Nguyên giá	212		780.187.610.783	771.814.926.436
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	213		(340.305.177.834)	(285.428.423.556)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	214		0	
- Nguyên giá	215		0	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	216		0	
3. Tài sản cố định vô hình	217		99.982.189.378	100.873.777.773
- Nguyên giá	218		339.551.584.908	339.103.084.908
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	219		(239.569.395.530)	(238.229.307.135)
VI. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	220		330.731.105.545	259.560.799.455
VII. Tài sản khác	230		45.348.847.119	42.743.519.860
1. Chi phí trả trước	231		45.348.847.119	42.741.046.380
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	232		0	2.473.480

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	233		0	
Tổng cộng tài sản (240 = 110+120+130+140+210+220+230)	240		110.023.124.871.531	95.838.102.097.075
B-NGUỒN VỐN	B		0	
I. Nợ phải trả	310		103.483.947.564.573	89.687.447.340.657
1. Phải trả người bán	311		42.804.364.714	32.705.943.792
2. Người mua trả tiền trước	312		2.787.521.425	448.792.769
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.994.239.963	1.962.623.129
4. Phải trả người lao động	314		52.289.242.314	47.826.365.211
5. Chi phí phải trả	315		0	
6. Phải trả nội bộ	316		0	
7. Doanh thu chưa thực hiện	317		2.122.397.100	2.300.188.500
8. Phải trả khác	318		417.607.373	281.488.830.769
9. Vay và nợ thuê tài chính	319		0	
10. Dự phòng phải trả	320		0	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		35.165.534.562	14.515.626.525
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	322		0	
13. Quỹ dự phòng nghiệp vụ	323		103.345.366.657.122	89.306.198.969.962
II. Vốn chủ sở hữu	410		6.539.177.306.958	6.150.654.756.418
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		4.995.269.960.000	4.995.269.960.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	412		285.748.612.109	4.730.040.000
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	413		0	
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	414		0	
5. Quỹ đầu tư phát triển	415		867.671.560.902	799.122.166.724
6. Lợi nhuận chưa phân phối	416		390.487.173.947	351.532.589.694
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	416.1		129.306.831.468	205.733.369.410
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	416.2		261.180.342.479	145.799.220.284
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	417		0	
III. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	
1. Nguồn kinh phí dự án	431		0	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 310+410+430)	440		110.023.124.871.531	95.838.102.097.075

Ghi chú: Số năm trước theo BCTC năm 2022 sau kiểm toán

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)


Phùng Thị Quỳnh Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hồng Mai

Lập ngày tháng năm

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đặng Duy Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SAU KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
Năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Thu hoạt động BHTG	10		784.262.208.615	648.082.767.389
2. Chi hoạt động BHTG	11		11.949.137.611	10.982.845.728
3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động BHTG (20 = 10 - 11)	20		772.313.071.004	637.099.921.661
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.629.323.533	999.548.404
5. Chi phí tài chính	22		0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		470.895.479.074	469.720.397.924
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động BHTG {30 = 20 + (21 - 22) - 25}	30		303.046.915.463	168.379.072.141
8. Thu nhập khác	31		95.967.016	202.085.002
9. Chi phí khác	32		0	17.325.675
10. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		95.967.016	184.759.327
11. Tổng lợi nhuận (50 = 30 + 40)	50		303.142.882.479	168.563.831.468

Ghi chú: Số năm trước theo BCTC năm 2022 sau kiểm toán

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)


Phùng Thị Quỳnh Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hồng Mai

Lập ngày tháng năm

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)




TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Duy Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ SAU KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động BHTG	I			
1. Tiền thu từ hoạt động BHTG	1		339.080	26.326
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2		(165.242.153.902)	(140.827.725.153)
3. Tiền chi trả lương và các khoản khác cho CNV	3		(269.521.080.075)	(242.660.043.910)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		0	0
5. Tiền thu phí BHTG	5		10.624.301.219.499	9.803.878.110.382
6. Tiền chi trả BH	6		0	0
7. Tiền thu hoạt động khác	7		287.643.272.111	289.303.230.490
8. Tiền chi hoạt động khác	8		(342.795.903.946)	(314.133.144.349)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động BHTG	20		10.134.385.692.767	9.395.560.453.786
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	II			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(36.946.378.770)	(40.476.465.151)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		18.204.000	184.737.325
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư khác	25		(16.127.428.190.000)	(13.394.855.136.160)
6. Tiền thu hồi đầu tư khác	26		2.144.000.000.000	569.000.000.000
7. Tiền thu lãi tiền gửi, trái phiếu, tín phiếu, các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	27		3.822.725.422.418	3.494.207.453.216
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.197.630.942.352)	(9.371.939.410.770)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	III			
1. Tiền thu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(63.245.249.585)	23.621.043.016
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		215.186.555.529	191.565.512.513

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		151.941.305.944	215.186.555.529

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

[Signature]

Phùng Thị Quỳnh Anh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

[Signature]

Nguyễn Thị Hồng Mai

Lập ngày tháng năm

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

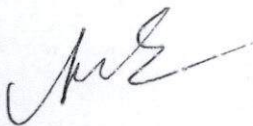
Dặng Duy Cường

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
NGUỒN VỐN TẠM THỜI NHÀN RỖI SAU KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
Năm 2023**

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I	Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (01 = 02+03+04+05)	01	4.120.593.662.996	3.659.425.079.292
1	Lãi tiền gửi	02	2.038.081.459	2.327.094.090
2	Lãi trái phiếu	03	4.118.555.581.537	3.657.097.985.202
3	Lãi tín phiếu	04	0	0
4	Lãi từ các khoản đầu tư khác nắm giữ	05	0	0
II	Chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (06 = 07+08)	06	52.797.845.318	19.254.294.811
1	Chi phí lưu ký chứng khoán	07	1.163.474.097	1.035.401.350
2	Chi phí hoạt động đầu tư khác	08	51.634.371.221	18.218.893.461
III	Chênh lệch thu, chi hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (09 = 01 - 06)	09	4.067.795.817.678	3.640.170.784.481
1	Trích vào thu hoạt động tài chính	10	772.881.205.359	637.029.887.284
2	Trích lập quỹ dự phòng nghiệp vụ	11	3.294.914.612.319	3.003.140.897.197

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Phùng Thị Quỳnh Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hồng Mai

Lập ngày tháng năm

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Dặng Duy Cường

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH LẬP VÀ SỬ DỤNG QUỸ DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ
SAU KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC**

Năm 2023

Phần I - Tổng hợp số trích lập và sử dụng quỹ

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	Số dư đầu kỳ	1	89.306.198.969.962	76.165.663.898.14
II	Số tăng quỹ trong kỳ	2	14.042.403.771.155	13.140.535.071.81
1	Tiền thu phí BHTG	3	10.636.611.822.420	10.048.816.947.20
2	Thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi	4	3.294.914.612.319	3.003.140.897.19
3	Thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG	5	0	99.812.00
4	Các khoản chi trả tiền BH không có người nhận	6	0	
5	Từ chênh lệch thu, chi tài chính còn lại (nếu có)	7	110.877.336.416	88.477.415.41
6	Từ nguồn khác	8	0	
III	III. Số quỹ hiện có trong kỳ (09=01+02)	9	103.348.602.741.117	89.306.198.969.96
IV	Số giảm quỹ trong kỳ (10=11+12)	10	(3.236.083.995)	
1	Tiền chi trả BH trong kỳ	11	0	
2	Giảm khác	12	(3.236.083.995)	
V	Số quỹ hiện có cuối kỳ (13=09-10)	13	103.345.366.657.122	89.306.198.969.96

Phần II - Chi tiết tiền chi trả BH trong kỳ

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên tổ chức tham gia BHTG	Số tiền dư nợ theo sổ tiền gửi	Số tiền chi trả BH phải trả	Số tiền chi trả BH đã thanh (*)	Số tiền chi trả BH còn phải thanh toán

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Phùng Thị Quỳnh Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hồng Mai

Lập ngày tháng năm

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)




TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Duy Cường

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH SAU KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
Năm 2023**

I. Đặc điểm hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

1. Hình thức sở hữu vốn

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam là một tổ chức tài chính Nhà nước do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện các quyền, nghĩa vụ của đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

2. Lĩnh vực hoạt động và chức năng nhiệm vụ

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, thực hiện chính sách bảo hiểm tiền gửi, đảm bảo an toàn vốn và tự bù đắp chi phí, nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người gửi tiền, góp phần duy trì sự ổn định của các tổ chức tín dụng, đảm bảo sự phát triển an toàn, lành mạnh của hoạt động ngân hàng.

3. Cơ chế tài chính

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện chế độ tài chính theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam căn cứ cơ chế tài chính đối với Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và các hoạt động đặc thù của BHTGVN.

4. Cấu trúc của đơn vị

BHTGVN và các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Trụ sở chính BHTGVN;
- Chi nhánh BHTGVN tại TP Hà Nội;
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Đông Bắc Bộ;
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Bắc Trung Bộ;
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên;
- Chi nhánh BHTGVN tại TP Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long;
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Tây Bắc Bộ;
- Chi nhánh BHTGVN tại TP Đà Nẵng;

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ).

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác sang đồng VNĐ theo tỷ giá của Ngân hàng ngoại thương Việt nam tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá:

Tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” để theo dõi lũy kế số chênh lệch tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ, từ khi thực hiện cho đến khi kết thúc dự án hoặc khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền (nếu có). Khi kết thúc dự án hoặc khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền, kế toán thực hiện kết chuyển số dư tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” vào TK “Chi chương trình, dự án”.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp đặc thù được Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 177/2015/TT-BTC ngày 12/11/2015 hướng dẫn Chế độ kế toán áp dụng đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

Áp dụng chế độ kế toán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo công văn số 7655/BTC-QLKT ngày 12/7/2021 về việc hướng dẫn kế toán của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

2. Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Nhà nước ban hành: Áp dụng các chuẩn mực kế toán do Nhà nước ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong quá trình thực hiện dự án.

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong hoạt động nghiệp vụ, quản lý BHTG.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền mặt và Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, phản ánh số hiện có;

3. Nguyên tắc kế toán các khoản các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc;

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

a) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG:

- Thời điểm ghi nhận nợ phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG: Căn cứ vào bảng tính phí của đơn vị tham gia bảo hiểm tiền gửi và số tiền thực nộp của đơn vị tham gia bảo hiểm tiền gửi tại tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam hoặc nộp tiền mặt.

- Được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng.

b) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG:

- Thời điểm ghi nhận nợ phải thu về tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG: Khi có quyết định của cấp có thẩm quyền về số tiền phạt phải thu của tổ chức tham gia BHTG.

- Được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng.

c) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu khác ngoài phí BHTG và tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG:

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ):
- + Phải thu khách hàng, phải thu khác: theo đối tượng phát sinh giao dịch với BHTGVN.
- + Phải thu nội bộ: theo đơn vị hạch toán phụ thuộc phát sinh giao dịch với BHTGVN.
- Được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng.
- Không ghi nhận nợ phải thu vượt quá giá trị có thể thu hồi.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: chưa thực hiện do chưa có hướng dẫn cụ thể.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính.

- Giá trị ghi sổ của TSCĐ là theo nguyên giá.
- Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận vào giá trị ghi sổ.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: theo đường thẳng; Số phải khấu hao tính theo nguyên giá.
- Tuân thủ các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động bao gồm: chi phí trả trước về thuê tài sản và dịch vụ mua ngoài, chi phí trả trước hoạt động khác của BHTGVN.
- Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước: phân bổ dần vào từng kỳ kế toán trên chi phí thực tế phát sinh.
- Thực hiện theo dõi chi tiết chi phí trả trước theo kỳ hạn và theo khoản mục chi.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

a) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả về tiền chi trả BH:

- Thời điểm phát sinh nghĩa vụ thanh toán tiền chi trả BH cho người gửi tiền: thực hiện theo quy định tại Điều 22, Luật Bảo hiểm tiền gửi.
- Không thực hiện theo dõi nợ phải trả theo từng người gửi tiền.
- Không ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

b) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả khác ngoài tiền chi trả BH:

- Phân loại nợ phải trả theo đối tượng phát sinh giao dịch với BHTGVN: phải trả người bán, phải trả công nhân viên, phải trả nội bộ...
- Thực hiện theo dõi nợ phải trả theo từng đối tượng.
- Không ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.
- Lập dự phòng nợ phải trả: chưa thực hiện do chưa có hướng dẫn.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

- Hiện nay chưa phát sinh.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: chưa phát sinh

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: chưa phát sinh

11. Nguyên tắc trích lập và sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ.

- Cơ sở trích lập Quỹ dự phòng nghiệp vụ: Quỹ dự phòng nghiệp vụ được hình thành từ các nguồn sau: i) Tiền thu phí bảo hiểm tiền gửi hàng năm; ii) Thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi sau khi trích một phần để trang trải chi phí hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo quy định tại khoản 3 điều 6 Thông tư 312; iii) Các khoản tiền bảo hiểm không có người nhận theo quy định tại khoản 6 điều 26 Luật Bảo hiểm tiền gửi; iv) Số tiền còn lại (nếu có) từ việc thanh lý tài sản của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi theo quy định tại khoản 2 điều 16 Thông tư 312; v) Chênh lệch thu chi tài chính còn lại hàng năm sau khi trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi theo quy định tại điểm đ khoản 2 điều 21 Thông tư 312 (nếu có); vi) Thu nhập từ các khoản cho vay đặc biệt đối với các TCTD được kiểm soát đặc biệt.

- Mục đích sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ: i) Quỹ dự phòng nghiệp vụ được sử dụng để chi trả tiền bảo hiểm cho người gửi tiền theo quy định của pháp luật về bảo hiểm tiền gửi; ii) Cho vay đặc biệt đối với TCTD được kiểm soát đặc biệt theo quy định của pháp luật; iii) Bù đắp tổn thất không thu hồi được vốn cho vay đặc biệt đối với TCTD được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại Điều 7a Thông tư 312 và Khoản 7, Điều 1 Thông tư 20.

- Quỹ dự phòng nghiệp vụ được ghi giảm trong trường hợp: i) chi trả tiền BH cho người gửi tiền theo quy định của pháp luật về BHTG; ii) Sử dụng để bù đắp tổn thất cho vay đặc biệt đối với TCTD được kiểm soát đặc biệt.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

- Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi phát sinh nghiệp vụ khách hàng đã trả trước số tiền cho 1 kỳ hoặc nhiều kỳ kế toán.

- Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: phân bổ dần vào thu nhập theo từng kỳ kế toán trên số tiền đã nhận được.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp.

- Ghi nhận khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản: chưa phát sinh:

- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: Theo dõi lũy kế số chênh lệch tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ, từ khi thực hiện đến khi kết thúc dự án hoặc khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền.

- Lợi nhuận chưa phân phối được xác định bằng tổng thu nhập trừ đi tổng chi phí hợp lý, hợp lệ phát sinh trong kỳ kế toán. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận: thực hiện theo quy định tại Điều 21, Thông tư 312/2016/TT-BTC ngày 24/11/2016 của Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính đối với BHTGVN.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu hoạt động BHTG:

- Thu hoạt động BHTG gồm: thu hoạt động tài chính (trích từ thu nhập hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi); thu hoạt động nghiệp vụ BHTG; thu hoạt động khác

- Thực hiện tuân thủ đầy đủ cơ chế tài chính theo quy định hiện hành và các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”. Các phương pháp được sử dụng để ghi nhận các khoản thu hoạt động BHTG: căn cứ theo tỷ lệ được trích vào thu nhập được Bộ Tài chính phê duyệt hàng năm và theo thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

a) Nguyên tắc ghi nhận thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (tiền gửi, trái phiếu, tín phiếu và các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn):

- Thực hiện tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”. Phương pháp được sử dụng để ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: dự thu và phân bổ số tiền lãi nhận trước vào thu nhập.

- Phương pháp ghi nhận đối với tiền lãi nhận được cho giai đoạn sau ngày đầu tư: dự thu.

b) Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính khác ngoài hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi.

- Thực hiện tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”. Phương pháp được sử dụng để ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: thực tế phát sinh

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập khác

- Thực hiện tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận thu nhập khác quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”.

17. Nguyên tắc kế toán chi hoạt động BHTG

- Chi hoạt động BHTG bao gồm các khoản chi sau: chi hoạt động BHTG; chi hoạt động đầu tư, đào tạo nghiệp vụ BHTG; hoạt động khác.

- Đảm bảo tuân thủ cơ chế tài chính theo quy định hiện hành, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với thu hoạt động BHTG và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

- Các khoản ghi giảm chi hoạt động BHTG: chưa phát sinh.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

a) Nguyên tắc kế toán chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi: Toàn bộ chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi phát sinh trong kỳ, được kết chuyển vào tài khoản Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi để xác định thu nhập từ đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của BHTG Việt Nam

b) Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính khác: các khoản chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ ngoài chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi được kết chuyển vào tài khoản xác định kết quả hoạt động để xác định kết quả hoạt động trong kỳ.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

- Ghi nhận đầy đủ chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

- Các khoản điều chỉnh giảm chi phí quản lý doanh nghiệp: chưa phát sinh.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

ĐVT: đồng

Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tiền mặt	663.427.403	789.517.651
2. Tiền gửi Ngân hàng	151.277.878.541	214.397.037.878
- Tiền gửi NHNN Việt Nam	8.826.346.167	5.767.054.708
- Tiền gửi Ngân hàng khác	142.451.532.374	208.629.983.170
3. Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	151.941.305.944	215.186.555.529

2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối kỳ		Kết quả
	Số lượng (nghìn tờ)	Giá trị (đồng)	Số lượng (nghìn tờ)	Giá trị (đồng)	Số lượng (nghìn tờ)	Giá trị (đồng)	Số lượng (nghìn tờ)	Giá trị (đồng)	
1.Tiền gửi có kỳ hạn									
2.Trái phiếu chính phủ	884.190	91.810.884.409.323	157.690	16.127.428.190.000	21.440	2.214.168.116.909	1.020.440	105.724.144.482.414	105.724.144.482.414
- Kỳ hạn 5 năm	28.360	2.830.191.791.668	21.350	2.155.442.050.000	11.340	1.126.021.829.628	38.370	3.859.612.012.040	3.859.612.012.040
- Kỳ hạn 7 năm	25.700	2.619.456.593.148			9.600	996.098.864.240	16.100	1.623.357.728.908	1.623.357.728.908
- Kỳ hạn 10 năm	191.200	19.231.045.393.813	56.070	5.640.654.310.000	500	69.827.190.297	246.770	24.801.872.513.516	24.801.872.513.516
-Kỳ hạn 15 năm	218.380	22.749.897.084.840	69.270	7.026.444.830.000		8.314.904.875	287.650	29.768.027.009.965	29.768.027.009.965
-Kỳ hạn 20 năm	197.140	21.151.374.328.440	5.500	633.408.000.000		6.475.000.000	202.640	21.778.307.328.440	21.778.307.328.440
-Kỳ hạn 30 năm	223.410	23.228.919.217.414	5.500	671.479.000.000		7.430.327.869	228.910	23.892.967.889.545	23.892.967.889.545
3.Tín phiếu kho bạc									
4.Công trái xây dựng tổ quốc									
5.Các khoản đầu tư khác									
Cộng	884.190	91.810.884.409.323	157.690	16.127.428.190.000	21.440	2.214.168.116.909	1.020.440	105.724.144.482.414	105.724.144.482.414

3. Phải thu của khách hàng

DVT: Đồng

Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG	266.013.631.536	244.377.344.969
- Phải thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG	0	8.000
- Phải thu khác của khách hàng	0	0
Cộng	266.013.631.536	244.377.352.969

Ghi chú: Đối với khoản thu phạt chậm nộp phí BHTG của Ngân hàng SCB, BHTGVN đã gửi công văn đề nghị Ngân hàng SCB xác nhận số tiền phạt tạm tính đến ngày 31/12/2023 là: 57.048.093.176 đồng, đồng thời có công văn báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Hiện nay, BHTGVN đang chờ ý kiến chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để thực hiện.

4. Phải thu nội bộ

DVT: Đồng

Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
- Trữ sở chính	232.881.513.423	241.873.590.242
+ Vốn hoạt động ở các đơn vị trực thuộc	232.791.225.484	241.742.727.978
+ Phải thu cấp dưới về phí BHTG	22.242.971	22.598.714
+ Phải thu cấp dưới về thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG	0	0
+ Phải thu cấp dưới về tiền chi trả BH không có người nhận	0	0
+ Phải thu cấp dưới về chênh lệch thu lớn hơn chi	0	0
+ Phải thu nội bộ khác	68.044.968	108.263.550
- Chi nhánh	0	0
+ Phải thu cấp trên về chi trả tiền BH	0	0
+ Phải thu cấp trên về chênh lệch thu nhỏ hơn chi	0	0
+ Phải thu nội bộ khác	0	0
Cộng	232.881.513.423	241.873.590.242

5. Phải thu khác

DVT: Đồng

Nội dung	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu của đơn vị nhận ủy thác chi trả bảo hiểm				

Phải thu lãi tiền gửi	0	0
Phải thu lãi trái phiếu	2.931.886.897.058	2.613.854.569.833
Phải thu lãi tín phiếu	0	0
Phải thu người lao động	53.869.634	35.808.058
Ký quỹ, ký cược	344.248.800	344.248.800
Phải thu khác	2.213.277.481	2.081.866.191
Tổng cộng	2.934.498.292.973	2.616.316.492.882

- Các khoản phải thu khác đã bao gồm lãi phải thu từ khoản cho vay QTDND Phương Tú, số tiền: 402.946.877 đồng.

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

DVT: Đồng

Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền	0	0
Hàng tồn kho	0	0
TSCĐ	0	0
Tài sản khác	0	0
Tổng cộng	0	0

7. Tài sản dở dang dài hạn

DVT: Đồng

Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Mua sắm	884.049.036	1.151.189.142
2. XDCB	329.770.056.509	258.332.610.313
- Công trình TBB	107.911.221.890	79.305.601.688
- Công trình Đà Nẵng	103.863.035.887	89.712.008.273
- Công trình ĐBSCL	117.995.798.732	89.315.000.352
3. Sửa chữa	77.000.000	77.000.000
Tổng cộng	330.731.105.545	259.560.799.455

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

DVT: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	434.765.351.496	94.597.161.962	72.870.063.630	165.040.523.386	4.541.825.962	771.814.926.436
- Mua trong năm				9.086.661.301		9.086.661.301

-Đầu tư XDCB hoàn thành	34.919.765					34.919.765
- Tăng khác			799.000.000	776.728.000		1.575.728.000
- Thanh lý, nhượng bán				(673.276.405)	(75.620.314)	(748.896.719)
- Giảm khác					(1.575.728.000)	(1.575.728.000)
Số dư cuối năm	434.800.271.261	94.597.161.962	73.669.063.630	174.230.636.282	2.890.477.648	780.187.610.780
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						285.428.423.550
-Khấu hao trong năm						55.625.650.990
-Tăng khác						1.575.728.000
-Thanh lý, nhượng bán						(748.896.719)
-Giảm khác						(1.575.728.000)
Số dư cuối năm						340.305.177.830
Giá trị còn lại						
-Tại ngày đầu năm						486.386.502.880
-Tại ngày cuối năm						439.882.432.940

Ghi chú: Số năm trước, số dư đầu năm nay theo BCTC năm 2022 sau kiểm toán.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 143.157.468.907 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

(1) Chuyển mã tài sản, số tiền: 1.575.728.000 đồng, bao gồm:

+ Chuyển mã tài sản từ tài sản cố định khác sang Phương tiện vận tải truyền dẫn (thang máy), số tiền: 799.000.000 đồng.

+ Chuyển mã tài sản từ tài sản cố định khác sang Thiết bị, dụng cụ quản lý (hệ thống PCCC), số tiền: 776.728.000 đồng.

(2) Thực hiện nhập tài sản mua sắm mới và đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành, số tiền: 9.121.581.066 đồng, bao gồm:

+ Nhập tài sản hệ thống kiểm soát cửa ra vào tại Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, số tiền: 625.078.709 đồng; tại chi nhánh Nam Trung Bộ, số tiền: 3.385.709.363 đồng; tại chi nhánh Đông Bắc Bộ, số tiền: 1.547.068.442 đồng; tại chi nhánh Bắc Trung Bộ, số tiền: 3.195.105.133 đồng.

+ Nhập tăng nguyên giá tài sản nội thất và phòng trưng bày truyền thống tại Trụ sở chính, số tiền: 23.464.419 đồng (nguyên giá sau quyết toán hoàn thành là: 1.912.537.536 đồng, giá trị tài sản đã tạm nhập năm 2022, số tiền 1.889.073.117 đồng).

+ Nhập tăng nguyên giá tài sản xây dựng bổ sung một số phòng chức năng tại Trụ sở chính, số tiền: 48.750.000 đồng (nguyên giá sau quyết toán hoàn thành 6.729.682.769 đồng, giá trị tài sản đã tạm nhập năm 2022, số tiền: 6.680.932.769 đồng)

+ 02 Máy điều hòa tại chi nhánh TP. Hồ Chí Minh: 62.150.000 đồng.

+ Trang bị màn hình Led tại hội trường chi nhánh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên: 166.647.000 đồng.

+ Trang bị 01 bộ salon tại Trụ sở chính: 67.608.000 đồng

(3) Thực hiện thanh lý, nhượng bán tài sản, số tiền: 748.896.719 đồng, bao gồm:

+ Thanh lý biển tên Chi nhánh Hà Nội, số tiền 75.620.314 đồng

+ Thanh lý thiết bị tin học (máy tính xách tay, máy chủ) tại Trụ sở chính, số tiền: 673.276.405 đồng.

9. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

ĐVT: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	111.590.537.000	225.146.505.538	2.366.042.370	339.103.084.908
- Mua trong năm			448.500.000	448.500.000
- Tạo ra từ nội bộ BHTG				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm	111.590.537.000	225.146.505.538	2.814.542.370	339.551.584.908
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm				238.229.307.135
- Khấu hao trong năm				1.340.088.395
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm				239.569.395.530
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm				100.873.777.773
- Tại ngày cuối năm				99.982.189.378

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0đ

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 227.512.547.908 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0đ

- Các thay đổi khác về TSCĐ vô hình:

Năm 2023 BHTGVN thực hiện nhập tăng tài sản trang thông tin điện tử của BHTGVN, số tiền: 448.500.000 đồng.

10. Chi phí trả trước

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Các khoản khác	45.348.847.119	42.741.046.380
Tổng cộng	45.348.847.119	42.741.046.380

11. Tài sản khác

Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
-		

12. Phải trả người bán

DVT: Đồng

Nội dung	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1. Các khoản phải trả người bán	42.804.364.714	42.804.364.714	32.705.943.792	32.705.943.792
a) Phải trả về tiền chi trả BH	0	0	0	0
b) Phải trả khác cho người bán	42.804.364.714	42.804.364.714	32.705.943.792	32.705.943.792
Cộng	42.804.364.714	42.804.364.714	32.705.943.792	32.705.943.792
2. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cộng	42.804.364.714	42.804.364.714	32.705.943.792	32.705.943.792

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

DVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
1. Phải nộp	1.962.623.129	19.639.348.140	18.607.731.306	2.994.239.963
- Thuế GTGT		618.186.500	618.186.500	
- Thuế TNDN		618.186.500	618.186.500	
- Thuế TNCN	1.962.623.129	15.597.858.347	14.566.241.513	2.994.239.963
- Thuế khác		2.805.116.793	2.805.116.793	
2. Phải thu	2.473.480	1.751.214.455	1.748.740.975	0
- Thuế TNCN	2.473.480	1.751.214.455	1.748.740.975	0
Cộng	1.960.149.649	21.390.562.595	20.356.472.281	2.994.239.963

14. Chi phí phải trả

Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
-		

15. Phải trả nội bộ

DVT: Đồng

Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
- Trự sở chính		

+ Phải trả cấp dưới về chi trả tiền BH		
+ Phải trả cấp dưới về chênh lệch thu nhỏ hơn chi		
+ Phải trả nội bộ khác		
- Chi nhánh	232.881.513.423	241.873.590.242
+ Phải trả cấp trên về vốn hoạt động	232.791.225.484	241.742.727.978
+ Phải nộp cấp trên về phí BHTG	22.242.971	22.598.714
+ Phải nộp cấp trên về thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG	0	0
+ Phải trả cấp trên về tiền chi trả BH không có người nhận	0	0
+ Phải nộp cấp trên về chênh lệch thu lớn hơn chi	0	0
+ Phải thu nội bộ khác	68.044.968	108.263.550
Cộng	232.881.513.423	241.873.590.242

16. Phải trả khác

DVT: Đồng

Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Các khoản phải trả	417.607.373	281.488.830.769
- Tài sản thừa chờ xử lý	0	0
- Kinh phí công đoàn	1.271.520	0
- Bảo hiểm xã hội	0	11.025.097
- Bảo hiểm y tế	0	2.136.330
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	708.838
- Nhận ký quỹ, ký cược	410.681.540	357.278.647
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.654.313	281.117.681.857
Cộng	417.607.373	281.488.830.769
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0

17. Doanh thu chưa thực hiện

DVT: Đồng

Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
----------	-------------	------------

- Doanh thu tiền lãi nhận trước	0	0
- Doanh thu nhận trước khác	2.122.397.100	2.300.188.500
Cộng	2.122.397.100	2.300.188.500

18. Dự phòng phải trả

Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
-		

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

DVT: triệu đồng

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	4.995.270	4.730	0	0	740.817	371.628	0	6.112.445
- Tăng vốn trong năm trước					58.305			58.305
- Lãi trong năm trước						168.564		168.564
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm trước								
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác						(188.659)		(188.659)
Số dư đầu năm nay	4.995.270	4.730	0	0	799.122	351.533	0	6.150.655
- Tăng vốn trong năm nay		281.019						281.019
- Lãi trong năm nay						303.143		303.143
- Tăng khác					68.549			68.549
- Giảm vốn trong năm nay								
- Lỗ trong năm nay								
- Giảm khác						(264.189)		(264.189)
Số dư cuối năm nay	4.995.270	285.749	0	0	867.671	390.487	0	6.539.177

Ghi chú: Năm 2023, BHTGVN thực hiện hạch toán tăng Vốn điều lệ từ tài sản dự án FSMIMS, số tiền 281.018.572.109 đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.995.270.000.000	4.995.270.000.000
- Vốn khác của chủ sở hữu	285.748.612.109	4.730.000.000
Cộng	5.281.018.572.109	5.000.000.000.000

Ghi chú: Năm 2023, BHTGVN thực hiện hạch toán tăng Vốn điều lệ từ tài sản dự án FSMIMS, số tiền 281.019 triệu đồng.

20. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
-		

21. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0

22. Nguồn kinh phí dự án

ĐVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí dự án được cấp trong kỳ	0	0
- Chi dự án	0	0
- Nguồn kinh phí dự án còn lại cuối năm	0	0

23. Quỹ đầu tư phát triển

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	867.671.560.902	799.122.166.724

24. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

DVT: Đồng

Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Nợ khó đòi đã xử lý	0	0
b) Số phí BHTG đã xóa	0	0
c) Số tiền BH đã chi trả cho người gửi tiền	0	0
d) Ngoại tệ các loại	0	0
TK chi định IDA tại NH TMCP Công thương Chi nhánh Thanh Xuân	0	0
TK lãi tài khoản chi định IDA	0	0

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

1. Thu hoạt động BHTG

DVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
a) Thu hoạt động tài chính (trích từ thu nhập hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi)	772.881.205.359	637.029.887.284
b) Thu hoạt động nghiệp vụ BHTG	75.854.856	3.691.705
- Thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG	75.854.856	3.691.705
- Thu tiền lãi (đối với các khoản đã thực hiện cho vay hỗ trợ các tổ chức tham gia BHTG trước ngày 01/01/2013)	0	0
c) Thu hoạt động khác	11.305.148.400	11.049.188.400
- Thu cho thuê tài sản	11.305.148.400	11.049.188.400
- Thu hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG	0	0
- Thu khác	0	0
Cộng	784.262.208.615	648.082.767.389

2. Chi hoạt động BHTG

DVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
a) Chi hoạt động BH	11.949.137.611	10.982.845.728
- Chi công tác phổ biến giáo dục pháp luật và tuyên truyền chính sách về BHTG	11.949.137.611	10.982.845.728
- Chi phí tham gia quá trình kiểm soát đặc biệt và quản lý, thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG	0	0
- Chi dịch vụ thanh toán ủy thác	0	0
- Chi dịch vụ thu nợ	0	0
- Chi khác cho hoạt động BH	0	0
b) Chi hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG	0	0
c) Chi hoạt động khác	0	0
Cộng	11.949.137.611	10.982.845.728

3. Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi

DVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi (tại NHNN)	2.038.081.459	2.327.094.090
- Lãi trái phiếu	4.118.555.581.537	3.657.097.985.202
- Lãi tín phiếu		
- Lãi từ các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0
Cộng	4.120.593.662.996	3.659.425.079.292

4. Doanh thu hoạt động tài chính khác

DVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.629.323.533	999.548.404
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		

Cộng	1.629.323.533	999.548.404
-------------	----------------------	--------------------

5. Chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi

ĐVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lưu ký chứng khoán	1.163.474.097	1.035.401.350
- Chi phí hoạt động đầu tư khác	51.634.371.221	18.218.893.461
Cộng	52.797.845.318	19.254.294.811

6. Chi phí tài chính khác

ĐVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	0	0
- Chi phí tài chính khác	0	0
Cộng	0	0

7. Thu nhập khác

ĐVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	19.354.000	201.905.000
- Các khoản khác	76.613.016	180.002
Cộng	95.967.016	202.085.002

8. Chi phí khác

ĐVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	17.325.675
- Các khoản khác		
Cộng	0	17.325.675

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp

ĐVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
-----------------	----------------	------------------

a) Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	470.895.479.074	469.720.397.924
- Chi phí nhân viên quản lý	290.008.109.247	265.832.257.572
- Chi phí vật liệu quản lý	3.283.667.543	3.422.584.889
- Chi phí đồ dùng văn phòng	7.106.718.622	8.070.785.434
- Chi phí khấu hao TSCĐ	56.965.739.392	91.885.739.484
- Thuế, phí và lệ phí	4.642.017.972	3.699.329.027
- Chi phí dự phòng	402.946.877	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.498.992.903	61.789.784.321
- Chi phí bằng tiền khác	37.987.286.518	35.019.917.197
b) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp		
Cộng	470.895.479.074	469.720.397.924

Ghi chú: Số năm trước theo BCTC năm 2022 sau kiểm toán.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

DVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	0	0
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	0	0

2. Các khoản tiền do đơn vị nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không

3. Những thông tin khác

Thực hiện thông báo kết quả kiểm toán số 714/TB-KTNN ngày 14/11/2023 của Kiểm toán Nhà nước về kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2022 của BHTGVN; Căn cứ Công văn số 3628/NHNN-TCCB ngày 16/05/2023 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc thực hiện lao động, tiền lương năm 2022

và kế hoạch năm 2023, BHTGVN thực hiện điều chỉnh sổ kế toán và báo cáo tài chính năm 2022 theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước và công văn của NIINN.

Số liệu ảnh hưởng đã được trình bày lại tại cột thông tin số đầu năm 2023, số liệu năm 2022 tại Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động. Số liệu so sánh như sau:

3.1. Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Số đầu năm 2023 trước kiểm toán	Số đầu năm 2023 sau kiểm toán	Chênh lệch
A-TÀI SẢN			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	215.186.555.529	215.186.555.529	
II. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	91.810.884.409.323	91.810.884.409.323	
III. Các khoản phải thu	2.921.981.519.099	2.921.981.519.099	
1. Phải thu của khách hàng	244.377.352.969	244.377.352.969	
2. Trả trước cho người bán	61.287.673.248	61.287.673.248	
3. Phải thu nội bộ			
4. Phải thu khác	2.616.316.492.882	2.616.316.492.882	
5. Dự phòng phải thu khó đòi (*)			
6. Tài sản thiếu chờ xử lý			
IV. Hàng tồn kho	485.013.156	485.013.156	
V. Tài sản cố định	578.760.572.363	587.260.280.653	8.499.708.290
1. Tài sản cố định hữu hình	477.886.794.590	486.386.502.880	8.499.708.290
- Nguyên giá	763.244.920.550	771.814.926.436	8.570.005.886
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(285.358.125.960)	(285.428.423.556)	(70.297.596)
2. Tài sản cố định thuê tài chính			
- Nguyên giá			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
3. Tài sản cố định vô hình	100.873.777.773	100.873.777.773	
- Nguyên giá	339.103.084.908	339.103.084.908	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(238.229.307.135)	(238.229.307.135)	
VI. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	268.130.805.341	259.560.799.455	(8.570.005.886)
VII. Tài sản khác	42.579.882.087	42.743.519.860	163.637.773

1. Chi phí trả trước	42.577.408.607	42.741.046.380	163.637.773
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2.473.480	2.473.480	0
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
Tổng cộng tài sản	95.838.008.756.898	95.838.102.097.075	93.340.177
B-NGUỒN VỐN			
I. Nợ phải trả	89.687.432.083.707	89.687.447.340.657	15.256.950
1. Phải trả người bán	32.705.943.792	32.705.943.792	
2. Người mua trả tiền trước	448.792.769	448.792.769	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.962.623.129	1.962.623.129	
4. Phải trả người lao động	47.811.108.261	47.826.365.211	15.256.950
5. Chi phí phải trả			
6. Phải trả nội bộ			
7. Doanh thu chưa thực hiện	2.300.188.500	2.300.188.500	
8. Phải trả khác	281.488.830.769	281.488.830.769	
9. Vay và nợ thuê tài chính			
10. Dự phòng phải trả			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14.515.626.525	14.515.626.525	
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
13. Quỹ dự phòng nghiệp vụ	89.306.198.969.962	89.306.198.969.962	
II. Vốn chủ sở hữu	6.150.576.673.191	6.150.654.756.418	78.083.227
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.995.269.960.000	4.995.269.960.000	
2. Vốn khác của chủ sở hữu	4.730.040.000	4.730.040.000	
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
5. Quỹ đầu tư phát triển	799.122.166.724	799.122.166.724	
6. Lợi nhuận chưa phân phối	351.454.506.467	351.532.589.694	78.083.227
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	205.733.369.410	205.733.369.410	
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	145.721.137.057	145.799.220.284	78.083.227

7. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
III. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
Tổng cộng nguồn vốn	95.838.008.756.898	95.838.102.097.075	93.340.177

Sau điều chỉnh, Tổng tài sản, Tổng nguồn vốn cuối năm tăng 93.340.177 đồng.

3.2 Báo cáo kết quả hoạt động

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Số năm 2022 trước kiểm toán	Số năm 2022 sau kiểm toán	Chênh lệch
1. Thu hoạt động BHTG	648.082.767.389	648.082.767.389	
2. Chi hoạt động BHTG	10.982.845.728	10.982.845.728	
3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động BHTG	637.099.921.661	637.099.921.661	
4. Doanh thu hoạt động tài chính	999.548.404	999.548.404	
5. Chi phí tài chính	0	0	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	0	0	
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	469.798.481.151	469.720.397.924	(78.083.227)
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động BHTG	168.300.988.914	168.379.072.141	78.083.227
8. Thu nhập khác	202.085.002	202.085.002	
9. Chi phí khác	17.325.675	17.325.675	
10. Lợi nhuận khác	184.759.327	184.759.327	
11. Tổng lợi nhuận	168.485.748.241	168.563.831.468	78.083.227

Sau điều chỉnh, tổng lợi nhuận năm 2022 tăng 78.083.227 đồng.

Hà Nội, ngày tháng năm

Người lập

Trưởng phòng

Tổng giám đốc

Phùng Thị Quỳnh Anh

Nguyễn Thị Hồng Mai



TỔNG GIÁM ĐỐC
Dặng Duy Cường